

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1538/QĐ-ĐHM ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh)*

Tên chương trình : **Hệ thống thông tin quản lý**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Hệ thống thông tin quản lý** Mã số: **52340405**

Loại hình đào tạo: **Chính quy tập trung**

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý có phẩm chất đạo đức, được trang bị đầy đủ khối kiến thức giáo dục đại cương, các vấn đề lý thuyết và các kỹ năng thực hành của ngành Công nghệ thông tin, các kiến thức về kinh tế và quản trị, nắm vững về tin học quản lý.

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng là chuyên viên công nghệ thông tin, chuyên viên phân tích, chuyên viên tư vấn thực hiện việc tổ chức và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tổ chức kinh tế - xã hội; có khả năng quản lý các doanh nghiệp công nghệ thông tin.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình Hệ thống thông tin quản lý hướng đến việc đào tạo, trang bị cho sinh viên ba nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

##### 1.2.1. Kiến thức

Sinh viên có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về tin học quản lý; có thể vận dụng kiến thức tin học quản lý vào thực tiễn quản lý ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, các cơ quan quản lý khu vực công.

##### 1.2.2. Kỹ năng

Sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các ngôn ngữ lập trình và các công cụ hỗ trợ; phân tích, thiết kế, xây dựng chương trình ứng dụng trong cơ sở dữ liệu và tin học quản lý.

##### 1.2.3. Thái độ

Sinh viên có phẩm chất chính trị và ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tác

phong làm việc nghiêm túc, có đạo đức nghề nghiệp.

## **2. Chuẩn đầu ra**

### **2.1. Kiến thức**

#### **2.1.1. Tri thức chuyên môn**

Sinh viên được trang bị các kiến thức chung về Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối Cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực Khoa học Xã hội và Khoa học Tự nhiên để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

Bên cạnh đó sinh viên cũng được trang bị các kiến thức ngành công nghệ thông tin như cấu trúc dữ liệu và thuật giải, hệ điều hành, cơ sở dữ liệu, tin học quản lý, ...; và đồng thời có hiểu biết về các kiến thức ngành kinh tế như quản trị dự án, quản trị nhân sự, quản trị marketing, ...

#### **2.1.2. Năng lực nghề nghiệp**

Hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có những năng lực sau:

- Có khả năng lập trình thành thạo; Có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng các chương trình ứng dụng hướng quản lý;
- Có khả năng quản trị, bảo trì, và phát triển hệ thống thông tin cho các cơ quan, doanh nghiệp;
- Có khả năng vận dụng các kiến thức tin học quản lý giải quyết các vấn đề nghiệp vụ tại các cơ quan, doanh nghiệp trong lãnh vực như sản xuất, kinh doanh, tài chính, ngân hàng, chứng khoán, hành chính, giáo dục, ...

### **2.2. Kỹ năng**

#### **2.2.1. Kỹ năng chuyên môn**

- Sử dụng thành thạo các ngôn ngữ lập trình và công cụ hỗ trợ được học;
- Có thể tự tiếp cận các ngôn ngữ lập trình, các nền tảng lập trình mới;
- Có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng chương trình ứng dụng trong cơ sở dữ liệu và tin học quản lý;
- Có khả năng tham gia xây dựng, vận hành, bảo trì và phát triển hệ thống thông tin cho các tổ chức, doanh nghiệp;
- Có khả năng vận dụng kiến thức tin học quản lý vào thực tiễn quản lý ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, các cơ quan quản lý khu vực công, ...

#### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng giao tiếp;
- Có khả năng thuyết trình;
- Có kỹ năng làm việc theo nhóm;

– Kỹ năng ngoại ngữ: Sinh viên tốt nghiệp có chuẩn đầu ra ngoại ngữ đạt năng lực Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### **2.3. Thái độ**

- Sinh viên có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân;
- Có phẩm chất chính trị tốt, trung thực có ý thức tổ chức kỷ luật;
- Trách nhiệm, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, thái độ phục vụ;
- Khả năng cập nhật kiến thức, thái độ trong công việc.

### **2.4. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Hệ thống thông tin quản lý có thể làm việc trong các tổ chức, doanh nghiệp có ứng dụng công nghệ thông tin, cụ thể như sau:

#### **2.4.1. Hướng quản lý**

Sinh viên có thể trở thành một chuyên viên nắm được nghiệp vụ CNTT trong các hệ thống hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- Marketing (eMarketing, SEO: Search Engine Optimization, ...);
- Nhân sự (HRM: Human Resource Management);
- Mua hàng (Purchasing) và Quản lý chuỗi cung ứng (SCM: Supply Chain Management);
- Bán hàng (Point of Sale) và Dịch vụ khách hàng (CRM: Customer Relationship Management);
- Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP: Enterprise Resource Planning).

#### **2.4.2. Hướng công nghệ thông tin**

Một số vị trí tiêu biểu như sau:

- Chuyên viên quản trị, vận hành hệ thống (System Administrator);
- Chuyên viên quản trị CSDL (DB Administrator);
- Chuyên viên quản trị hệ thống Web, Thương mại điện tử (Web Administrator);
- Chuyên viên phân tích nghiệp vụ (Business Analyst);
- Chuyên viên phân tích hệ thống (System Analyst);
- Lập trình viên / Chuyên viên phát triển phần mềm (Programmer, Software Developer);
- Chuyên gia huấn luyện CNTT trong doanh nghiệp / giảng viên (IT Trainer);
- Chuyên gia tư vấn triển khai ERP (ERP Consultant);
- Chuyên gia tư vấn, cố vấn CNTT (IT Consultant).

### **2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường**

- Có khả năng tham gia nghiên cứu;
- Có khả năng học tập lên Thạc sĩ và Tiến sĩ sau khi tốt nghiệp.

## **2.6. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà Khoa tham khảo**

- ACM/IEEE-IS Management Information System Curriculum 2010 (CS2010);
- Association for Computing Machinery IEEE-Computer Society;
- Chuẩn CDIO (Conceiving — Designing — Implementing — Operating);
- Chuẩn Abet;
- Bloom.

## **3. Thời gian đào tạo**

Chương trình đào tạo Cử nhân Đại học được thực hiện trong 4 năm với 11 học kỳ.

## **4. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Tổng khối lượng kiến thức tích lũy cho toàn khóa tối thiểu là **127** tín chỉ, không bao gồm Giáo dục Thể chất (5 tín chỉ) và Giáo dục Quốc phòng (8 tín chỉ).

## **5. Đối tượng tuyển sinh**

Công dân đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **6.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

### **6.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các điều kiện được quy định tại điều 27 Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007, được sửa chữa, bổ sung một số điều tại Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều 25 Quy chế học vụ theo học chế tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ môn học và khối lượng kiến thức quy định cho CTĐT mỗi khóa;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 5,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

## 7. Thang điểm

Chương trình đào tạo sử dụng thang điểm 10 và quy tương đương sang điểm chữ theo quy định của nhà trường.

## 8. Nội dung chương trình

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>8.1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>40</b>	<b>39</b>	<b>1</b>	
<b>8.1.1. Lý luận chính trị</b>			<b>10</b>	<b>10</b>		
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	POLI1201	2	2		
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	POLI2302	3	3		
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
4.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
<b>8.1.2. Khoa học xã hội</b>			<b>4</b>	<b>4</b>		
5.	Logic học	ACCO1201	2	2		
6.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
<b>8.1.3. Ngoại ngữ</b>			<b>14</b>	<b>14</b>		
7.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4	4		
8.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4	4		TA NC 1
9.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3	3		TA NC 2
10.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3	3		TA NC 3
<b>8.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên</b>			<b>12</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	
11.	Toán cao cấp C1	MATH1301	3	3		
12.	Toán cao cấp C2	MATH1306	3	3		
13.	Lý thuyết xác suất và thống kê	MATH1304	3	3		
14.	Nhập môn tin học	ITEC1401	3	2	1	
<b>8.1.5. Giáo dục Thể chất</b>			<b>5</b>		<b>5</b>	
15.	Giáo dục Thể chất 1 (ĐH)	PEDU1201	2		2	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
16.	Giáo dục Thể chất 2 ( <i>chọn 1 trong các môn sau</i> )		3		3	
	Giáo dục Thể chất 2 (B.chuyên)	PEDU1302				
	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng ném)	PEDU1303				
	Giáo dục Thể chất 2 (Bóng đá)	PEDU1304				
	Giáo dục Thể chất 2 (Bơi lội)	PEDU1305				
<b>8.1.6. Giáo dục Quốc phòng - An ninh</b>			<b>8</b>		<b>8</b>	
17.	Giáo dục Quốc phòng	DEDU1801	8		8	
<b>8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>			<b>87</b>	<b>74</b>	<b>13</b>	
<b>8.2.1. Kiến thức cơ sở của ngành và khối ngành</b>			<b>32</b>	<b>32</b>		
18.	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	3		
19.	Kinh tế lượng	ECON2304	3	3		
20.	Dự báo trong kinh doanh	BADM3326	3	3		
21.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		
22.	Quản trị học	BADM1301	3	3		
23.	Quản trị dự án	BADM3401	4	4		
24.	Toán tin học	MATH3401	4	4		
25.	Hệ điều hành	ITEC2301	3	3		
26.	Hệ thống thông tin quản lý	MISY3301	3	3		
27.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	MISY3302	3	3		
<b>8.2.2. Kiến thức ngành và chuyên sâu</b>			<b>39</b>	<b>30</b>	<b>9</b>	
<b>8.2.2.1. Bắt buộc</b>			<b>36</b>	<b>28</b>	<b>8</b>	
28.	Cơ sở lập trình	ITEC1505	4	3	1	
29.	Kỹ thuật lập trình	ITEC1504	4	3	1	Cơ sở lập trình
30.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	MISY2501	4	3	1	KT lập trình
31.	Cơ sở dữ liệu	ITEC2502	4	3	1	KT lập trình

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
32.	Phát triển hệ thống thông tin quản lý	MISY3303	3	3		
33.	Mạng máy tính	ITEC2503	4	3	1	KT lập trình
34.	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu	ITEC4402	3	2	1	Cơ sở dữ liệu
35.	Phân tích thiết kế hệ thống	ITEC3401	4	4		Cơ sở dữ liệu
36.	Lập trình cơ sở dữ liệu	ITEC3406	3	2	1	Cơ sở dữ liệu
37.	An toàn bảo mật thông tin	ITEC4406	3	2	1	Mạng máy tính
	<b>8.2.2.2. Tự chọn: Chọn 01 trong các môn sau</b>		<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	
38.	Quản lý dự án phần mềm	ITEC4408	3	2	1	Phân tích thiết kế hệ thống
39.	Công nghệ mã nguồn mở	ITEC4410	3	2	1	Hệ điều hành
40.	Lập trình web	ITEC3403	3	2	1	Mạng máy tính
41.	Lập trình Java	ITEC4407	3	2	1	KT lập trình
42.	Công nghệ phần mềm	ITEC4409	3	2	1	
43.	Lập trình giao diện	ITEC2401	3	2	1	KT lập trình
44.	Chuyên đề 1	MISY3401	3	2	1	
45.	Chuyên đề 2	MISY3402	3	2	1	
	<b>8.2.3. Kiến thức bổ trợ: Chọn 2 trong số các môn học sau:</b>		<b>6</b>	<b>6</b>		
46.	Quản trị nhân lực	BADM2303	3	3		
47.	Quản trị tài chính	FINA4306	3	3		
48.	Quản trị rủi ro	BADM4313	3	3		
49.	Quản trị Marketing	BADM2304	3	3		
50.	Thiết lập và thẩm định dự án Đầu tư	BADM3321	3	3		
51.	Thương mại điện tử	BADM3306	3	3		
52.	Quản trị chiến lược	BADM4301	3	3		
	<b>8.2.4. Thực tập &amp; KLTN (hoặc học môn thay thế)</b>		<b>10</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
53.	Thực tập tốt nghiệp	MISY4899	4		4	
54.	Khoá luận tốt nghiệp	MISY4699	6	6		
<b>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</b>			6	5	1	
55.	Môn ngành chọn		3	2	1	
56.	Môn bổ trợ chọn		3	3		
<b>Tổng cộng</b>			<b>127</b>	<b>113</b>	<b>14</b>	

### 9. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Các môn Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng được tổ chức giảng dạy theo kế hoạch chung của nhà trường.

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>HỌC KỲ 1</b>			<b>9</b>	<b>8</b>	<b>1</b>	
1.	Toán cao cấp C1	MATH1301	3	3		
2.	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	3		
3.	Nhập môn tin học	ITEC1401	3	2	1	
<b>HỌC KỲ 2</b>			<b>13</b>	<b>12</b>	<b>1</b>	
1.	Những NLCB CN Mác-Lênin (P1)	POLI1501	2	2		
2.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1403	4	4		
3.	Toán cao cấp C2	MATH1306	3	3		
4.	Cơ sở lập trình	ITEC1505	4	3	1	
<b>HỌC KỲ 3</b>			<b>14</b>	<b>13</b>	<b>1</b>	
1.	Những NLCB CN Mác-Lênin (P2)	POLI1501	3	3		
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1404	4	4		
3.	Quản trị học	BADM1301	3	3		
4.	Kỹ thuật lập trình	ITEC1504	4	3	1	



STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
<b>HỌC KỲ 4</b>			<b>15</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	
1.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG2317	3	3		
2.	Lý thuyết xác suất & thống kê	MATH1304	3	3		
3.	Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	2		
4.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	3		
5.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	MISY2501	4	3	1	
<b>HỌC KỲ 5</b>			<b>15</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	
1.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG2318	3	3		
2.	Logic học	ACCO1201	2	2		
3.	Kinh tế lượng	ECON2304	3	3		
4.	Hệ điều hành	ITEC2301	3	3		
5.	Cơ sở dữ liệu	ITEC2502	4	3	1	
<b>HỌC KỲ 6</b>			<b>15</b>	<b>14</b>	<b>1</b>	
1.	Môn bổ trợ chọn 1	SELE2301	3	3		
2.	Quản trị dự án	BADM3401	4	4		
3.	Phân tích thiết kế hệ thống	ITEC3401	4	4		
4.	Mạng máy tính	ITEC2503	4	3	1	
<b>HỌC KỲ 7</b>			<b>12</b>	<b>10</b>	<b>2</b>	
1.	Dự báo trong kinh doanh	BADM3326	3	3		
2.	Môn ngành chọn 1	SELE3304	3	2	1	
3.	Môn bổ trợ chọn 2	SELE2302	3	3		
4.	Quản trị hệ cơ sở dữ liệu	ITEC4402	3	2	1	
<b>HỌC KỲ 8</b>			<b>12</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	
1.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	2		
2.	Hệ thống thông tin quản lý	MISY3301	3	3		

STT	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ			Ghi chú
			TC	LT	TH	
3.	Lập trình cơ sở dữ liệu	ITEC3406	3	2	1	
4.	Toán tin học	MATH3401	4	4		
<b>HỌC KỲ 9</b>			<b>12</b>	<b>11</b>	<b>1</b>	
1.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	3		
2.	Phát triển hệ thống thông tin quản lý	MISY3303	3	3		
3.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	MISY3302	3	3		
4.	An toàn bảo mật thông tin	ITEC4406	3	2	1	
<b>HỌC KỲ 10</b>			<b>4</b>		<b>4</b>	
1.	Thực tập tốt nghiệp	MISY4899	4		4	
<b>HỌC KỲ 11</b>			<b>6</b>	<b>6</b>		
1.	Khóa luận tốt nghiệp	MISY4699	6	6		
	<i>Môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>		6	5	1	
2.	Môn ngành chọn 1		3	2	1	
3.	Môn bổ trợ 2		3	3		

## 10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

### 10.1. Danh mục các môn học tương đương & thay thế

Các môn tin học có trong chương trình đào tạo ngành Hệ thống thông tin quản lý (Hệ thống thông tin kinh tế) được xét tương đương với các môn học có cùng tên nhưng khác mã môn học (số tín chỉ bằng hoặc nhiều hơn) có trong chương trình đào tạo hệ đại học, hệ liên thông đại học ngành Tin học (Khoa học máy tính).

STT	Các chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
<b>DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG</b>								
1.	Toán cao cấp (khối kinh tế)	MATH1501	5		Toán cao cấp C1	MATH1301	3	
2.	Toán kinh tế 2	MATH1305	3		Toán cao cấp C2	MATH1306	3	
3.	Cơ sở lập trình	ITEC1402	2	1	Cơ sở lập trình	ITEC1505	3	1

STT	Các chương trình cũ				Chương trình mới			
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ		Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	
			LT	TH			LT	TH
4.	HT quản lý nguồn lực DN	MISY4201	2		HT hoạch định nguồn lực DN	MISY3302	3	
5.	Thực tập TN	MISY4399		3	Thực tập TN	MISY4899		4
6.	Khóa luận TN	MISY4799	7		Khóa luận TN	MISY4699	6	
<b>DANH MỤC CÁC MÔN HỌC THAY THẾ</b>								
7.	Kiến trúc máy tính	ITEC1303	3		Kỹ thuật lập trình	ITEC1504	3	1
8.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3		Học trả nợ với các khoa khác			
9.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1302	3		Học trả nợ với các khoa khác			
10.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1301	3		Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	
11.	Kinh tế Vi mô 1	ECON1302	3					
<b>DANH MỤC CÁC MÔN HỌC ĐỀ NGHỊ ĐỔI TÊN</b>								
12.	Nhập môn mạng máy tính	ITEC2503	3	1	Mạng máy tính	ITEC2503	3	1
13.	Nhập môn cơ sở dữ liệu	ITEC2502	3	1	Cơ sở dữ liệu	ITEC2502	3	1
14.	Phát triển HTTT kinh tế	MISY4301	3		Phát triển HTTT quản lý	MISY4301	3	0
<b>DANH MỤC MÔN HỌC BỔ SUNG VÀO CTĐT</b>								
15.					Pháp luật đại cương	GLAW1201	2	

## 10.2. Tốt nghiệp

Sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc học thêm các học phần chuyên môn có số tín chỉ tương đương, cụ thể như sau:

### 10.2.1. Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp

Áp dụng cho các sinh viên đã tích lũy 95% số tín chỉ của chương trình đào tạo toàn khóa học (cho phép sinh viên nợ tối đa 2 môn học), có điểm trung bình chung tích lũy từ 6.5 trở lên tính đến học kỳ 10.

### 10.2.2. Tốt nghiệp với các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp

Học 2 môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp để tích lũy 127 tín chỉ (Áp dụng cho các sinh viên không thực hiện KLTN):

- 1 môn Tự chọn trong phần các môn học tự chọn 8.2.3.2 (3TC (2LT + 1TH))
- 1 môn Bổ trợ trong phần các môn học bổ trợ 8.2.4 (3TC LT)

Nếu không đạt môn học Tự chọn, sinh viên được phép đăng ký trả nợ thay thế bằng bất kỳ môn học nào có trong danh mục các môn tự chọn của chương trình đào tạo các khóa.

**11. Đề cương chi tiết môn học (*Đính kèm*)**

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**Lê Thị Thanh Thu**